



DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN CHƯA KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ CẤP GCN
Dự án: Dồn điền đổi thửa và chỉnh trang đồng ruộng tại xã Nghĩa Trung cũ (nay là xã Tư Nghĩa)
Địa điểm: thôn Tân Hội, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Thông báo số 496 /TB-UBND của UBND xã Tư Nghĩa ngày 03 tháng 10 năm 2026)

STT	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Tờ BĐDC	Xứ Đồng	Thuộc thôn	Ghi chú
1	Cao Thị Nhung	1388	1.333,9	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
		1433	1.032,9	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
2	Mai Huynh	1404	255,7	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
3	Lê Thị Dương	1406	1.270,9	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
4	Võ Thị Mầu (chết) con Hà Thị	1408	420,9	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
5	Mai Quá	1412	1.464,4	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
6	Mai Thị Hiệp (chết),	1425	170,0	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
7	Hò Thị Rẫy (chết)	1428	977,6	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
		1877	140,0	LUC	78	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
8	Phạm Đăng Minh	1435	785,2	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
		1830	950,0	LUC	78	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
9	Huỳnh Toàn	1438	308,5	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
10	Trần Thị Kim Tuyến	1440	967,7	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
11	Lê Thị Nhung	1443	406,1	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
12	Phạm Thị Bông	1452	517,5	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
		1833	760,3	LUC	78	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
		1437	1.083,1	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
13	Hà Ngọc	1458	1.244,7	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
14	Dương Thị Đăng (chết)	1459	968,7	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
15	Huỳnh Thị Nga	1464	1.302,3	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
16	Phạm Thị Sửu (chết), Huỳnh V	1474	552,9	LUC	74	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
17	Phạm Đăng Hương (chết)	1814	1.212,1	LUC	78	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
18	Phạm Tri (chết)	1843	298,1	LUC	78	Đồng Bàu Đĩa	Tân Hội	
19	Hà Ngọc	1782	796,9	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
20	Hà Thị Bốn	1758	1.110,6	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
21	Hoàng Thị Nhân	1771	601,6	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
22	Huỳnh Toàn	1777	1.000,6	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
23	Lê Thị Nhung	1756	825,5	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
24	Lê Thị Thu (Huỳnh Đây khi ch	1737	1.370,5	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
25	Mai Anh Tuấn	1763	1.013,1	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
26	Mai Quá	1744	742,2	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
27	Mai Thông	1745	1.232,8	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
28	Nguyễn Thị Vừng (chết)	1906	1.984,8	LUC	79	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
29	Phạm Đăng Hương	1792	2.247,5	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
30	Phạm Đăng Ninh	1380	1.577,3	LUC	74	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
31	Phạm Thị Bông	1741	1.462,1	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
		1774	773,6	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
		1786	859,0	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
32	Phạm Thị Sửu (Chết)	1761	152,2	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
33	Phan Cảnh	1733	579,7	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
		1775	1.754,5	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
34	Phan Tấn Hùng	1795	67,9	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
35	Phan Thị Kim Vỹ	1379	1.605,7	LUC	74	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
36	Phan Tùng	1773	1.612,6	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
37	Trần Thị Kim Tuyến	1757	1.105,1	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
38	Trần Thị Quỳnh Hoa	1793	390,9	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
39	Trương Thị Khanh	1778	918,8	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	
40	Trương Thị Mai	1794	568,2	LUC	78	Đồng Sông Trang	Tân Hội	

41	Lê Quang Diệu (Chết)	500	1.594,5	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
42	Lê Quang Dũng	1920	1.418,4	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
43	Nguyễn Dữ	1981	484,3	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
44	Nguyễn Tài(chết)	516	1.029,6	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
45	Nguyễn Tấn Rê	1900	175,7	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
46	Nguyễn Thân	2036	253,1	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
47	Nguyễn Thị Châu	1901	691,5	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
48	Nguyễn Thị ớc (chết)	1955	514,6	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		503	574,5	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
49	Nguyễn Yển	1991	515,2	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
50	Phạm Bộ	1970	1.461,8	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1971	355,3	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
51	Phạm Đăng Đăng	1943	655,5	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
52	Phạm Đăng Lừa	536	843,2	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
53	Phạm Đăng Ngà	507	652,9	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1923	874,5	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
54	Phạm Đăng Phong (Chết)	518	814,0	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
55	Phạm Đăng Thiệu	1951	379,3	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
56	Phạm Đăng Tuấn	1939	1.086,4	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
57	Phạm Đăng út (Chết), Con Phạm	1942	497,5	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1954	673,0	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
58	Phạm Lang (Chết), Phạm Thị D	1977	764,4	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1944	1.579,1	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
59	Phạm Núi	501	1.517,3	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
60	Phạm Phi	502	1.049,3	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
61	Phạm Việt	509	456,6	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
62	Trần Văn Quang	535	986,8	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
63	Trương Quang Bá	513	567,5	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
64	Trương Quang Tỏa	2017	986,0	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
65	Vô Duy Văn	485	279,3	LUC	77	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
66	Phạm Tờ	1912	490,0	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1995	989,9	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
		1996	431,0	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	
67	Phạm Đăng Lắm	1898	365,9	LUC	78	Đồng Trùm Tích	Tân Hội	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
Tổng		82	70.785,1					